

Chính sách tài chính nâng cao năng suất các nhân tố tổng hợp và năng suất lao động phục vụ quá trình tái cơ cấu nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng

THƯ VIỆN TP. CẦN THƠ

Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) và năng suất lao động là những nhân tố cốt lõi, có ý nghĩa rất quan trọng trong tiến trình đổi mới mô hình tăng trưởng, thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa (CNH), hiện đại hóa (HĐH) ở nước ta. Đại hội XII của Đảng đã nhấn mạnh: “Mô hình tăng trưởng trong thời gian tới kết hợp có hiệu quả phát triển chiều rộng với chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh trên cơ sở nâng cao năng suất lao động, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ (KH-CN), đổi mới và sáng tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực...”.

I. CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH HỖ TRỢ THỨC ĐẦY NĂNG SUẤT CÁC NHÂN TỐ TỔNG HỢP VÀ NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

Năng suất các nhân tố tổng hợp là chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất mang lại do nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và lao động, nhờ vào tác động của các nhân tố đổi mới công nghệ, hợp lý hóa sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ lao động... Các nhân tố tác động tới TFP bao gồm: Cải tiến, đổi mới công nghệ và sản phẩm; chất lượng lao động; tái cơ cấu kinh tế (phân bổ vốn và lao động của nền kinh tế); yếu tố thị trường; môi trường kinh doanh, chính sách và thể chế. Do đó, chỉ tiêu tốc độ tăng TFP phản ánh toàn diện về chiều sâu của quá trình sản xuất - kinh doanh. Chỉ có tăng trưởng kinh tế nhờ vào tăng TFP mới là sự tăng trưởng bền vững, ổn định và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Trong khi đó, năng suất lao động được hiểu là “tỷ số giữa sản lượng đầu ra với số lượng đầu vào được sử dụng” (OECD)¹. Các nhân tố quyết định năng suất lao động bao gồm vốn vật chất, vốn nhân lực, tài nguyên thiên nhiên, tri thức công nghệ, trình độ và cơ chế quản lý... Theo đó, năng suất lao động có thể được tính toán như một hàm của các yếu tố đầu vào và hiệu quả sử dụng của các yếu tố đó. Như vậy, để tăng năng suất lao động có thể dựa vào vốn, tài nguyên, lao động... hoặc nhờ

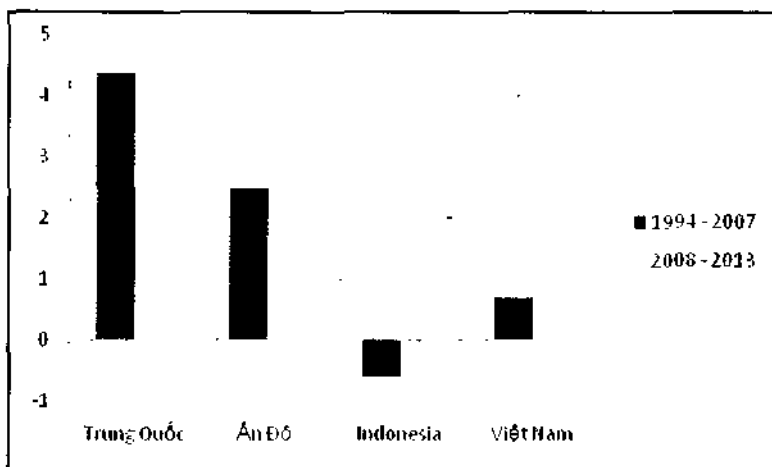
¹ Trong đó, sản lượng đầu ra thường được đo bằng GDP hoặc GVA (tổng giá trị tăng thêm - Gross Value Added) theo giá cố định và được điều chỉnh theo lạm phát; lượng đầu vào thường sử dụng nhất là thời gian làm việc, sức lao động và số người tham gia lao động.

vào TFP, hay nói cách khác TFP đóng một vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng suất lao động. Trong bối cảnh nguồn tài nguyên ngày càng cạn kiệt, huy động vốn khó khăn hơn và chi phí có thể cao hơn thì việc tăng năng suất dựa vào tăng TFP đã và đang được nhiều nước trên thế giới quan tâm, nghiên cứu và áp dụng.

Trong nền kinh tế Việt Nam, thời gian qua, sự đóng góp của TFP vào năng suất lao động vẫn còn thấp do việc phát triển ứng dụng KHCN ở nước ta còn kém so với các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới. Ngoài ra, trình độ quản lý, kỹ năng của người lao động chỉ được cải thiện ở mức độ vừa phải, lao động chưa qua đào tạo kỹ năng vẫn chiếm tỷ lệ cao; hệ thống pháp luật vẫn đang trong quá trình hoàn thiện...

Hình 1. Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp của Việt Nam và một số nước

Đơn vị: %

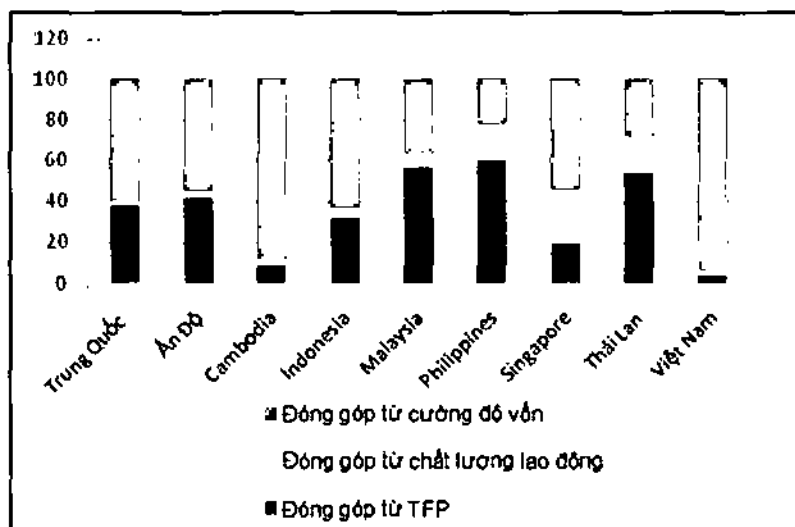


Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (năm 2016)

Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, năm 2015 năng suất lao động của Việt Nam theo giá hiện hành đạt 3.660 USD, tăng 1,8 lần so với năm 2005, góp phần thu hẹp khoảng cách về năng suất so với các nước, nhưng vẫn còn ở mức thấp so với nhiều quốc gia trong khu vực. Cụ thể, năng suất lao động của Việt Nam chỉ bằng 4,4% của Singapore; 17,4% của Malaysia; 35,2% của Thái Lan; 48,5% của Philippines và 48,8% của Indonesia. Nguyên nhân chủ yếu là do thiết bị, máy móc và quy trình công nghệ còn lạc hậu; chất lượng, cơ cấu và hiệu quả sử dụng lao động

Hình 2. Đóng góp của các yếu tố vào tăng năng suất lao động của Việt Nam so với các nước (2000 - 2012)

Đơn vị: %



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (năm 2016)

chưa đáp ứng yêu cầu. Trình độ tổ chức, quản lý và hiệu quả sử dụng các nguồn lực còn nhiều bất cập, tăng trưởng chủ yếu dựa vào đóng góp của yếu tố vốn và lao động, đóng góp của TFP còn thấp².

1. Những kết quả đạt được

Trong thời gian qua, đặc biệt từ năm 2011 đến nay, nhiều cơ chế, chính sách tài chính đã được ban hành, sửa đổi và bổ sung hoàn thiện.

1.1. Hoàn thiện thể chế tài chính - ngân sách thúc đẩy năng suất các nhân tố tổng hợp và năng suất lao động

Trong giai đoạn vừa qua, để đảm bảo thực hiện tốt các mục tiêu về đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế, thể chế tài chính tiếp tục được hoàn thiện, đảm bảo tính đồng bộ, ổn định theo nguyên tắc thị trường có sự điều tiết của Nhà nước và phù hợp với các thông lệ quốc tế.

² Trong giai đoạn 2000 - 2015, việc gia tăng đầu vào (vốn và lao động) đóng góp khoảng 85% vào tăng trưởng. Vốn con người, công nghệ, hiệu quả quản lý của Nhà nước (thể hiện qua TFP) chỉ đóng góp khoảng 15%. Nếu bóc tách các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng năng suất lao động thì nguồn vốn con người và TFP cũng chỉ đóng góp 6,3%, còn lại 83,7% là do tăng cường độ vốn, tức là gia tăng năng suất lao động cũng chủ yếu nhờ đóng góp của vốn (CIEM, 2016). Các chỉ số này cho thấy không có thay đổi trong mô hình tăng trưởng, nhất là trong bối cảnh các nước trong khu vực đều có đóng góp của TFP lớn hơn rất nhiều: Trung Quốc 39%, Ấn Độ 49%, Thái Lan và Philippines hơn 70%, Malaysia 64%, Indonesia 37%, Cambodia cũng ở mức 17% (Huynh H. Son, 2010).

Chính sách động viên ngân sách nhà nước (NSNN) đã được hoàn thiện theo các mục tiêu, định hướng nhờ đó đã thu hút hiệu quả, động viên hợp lý, kịp thời các nguồn lực từ hoạt động sản xuất - kinh doanh, từ xuất - nhập khẩu và các nguồn lực từ tài nguyên, đất đai... Đến nay, việc sửa đổi, bổ sung và ban hành các luật về thuế, phí, hải quan đã cơ bản được hoàn thành theo lộ trình đề ra và kịp thời hướng dẫn, triển khai thực hiện có hiệu quả các luật hiện hành theo hướng tăng cường tính minh bạch, đơn giản, phù hợp với các cam kết về hội nhập, tạo môi trường đầu tư ổn định, hấp dẫn, bình đẳng, góp phần đẩy mạnh tái cơ cấu nền kinh tế, nâng cao TFP, năng suất lao động, góp phần chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Cơ chế, phương thức quản lý, sử dụng tài sản công, tài chính đối với đất đai và tài nguyên thiên nhiên đã từng bước được đổi mới, qua đó khai thác tốt nguồn lực tài chính phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, góp phần quan trọng trong việc đảm bảo nguồn thu ổn định cho NSNN.

Chính sách phân bổ, quản lý và sử dụng các nguồn lực tài chính tiếp tục được hoàn thiện, gắn với quá trình tái cơ cấu nền kinh tế nói chung và nền tài chính quốc gia nói riêng, hướng tới phân bổ, quản lý và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất, chất lượng tăng trưởng. Cơ cấu chi NSNN được đổi mới theo hướng tăng cường đầu tư cho con người. NSNN được chủ

động bố trí theo hướng ưu tiên đầu tư thực hiện cải cách tiền lương, chính sách an sinh xã hội và xóa đói giảm nghèo, qua đó góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hỗ trợ tốt hơn cho quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng. Tổng chi cho giáo dục - đào tạo, KHCN tiếp tục được đảm bảo theo các nghị quyết của Đảng và chính sách của Nhà nước.

Hệ thống pháp luật về giá và quản lý giá cơ bản được hoàn thiện; điều hành giá tiếp tục được đổi mới theo cơ chế thị trường, phù hợp với lộ trình hội nhập quốc tế. Nhà nước chỉ còn định giá một số ít hàng hóa, dịch vụ thiết yếu, quan trọng, có ảnh hưởng tới an sinh xã hội, góp phần khắc phục các hạn chế, khuyết tật của cơ chế thị trường, tạo môi trường cạnh tranh về giá theo pháp luật, đưa giá cả hàng hóa, dịch vụ trở thành tín hiệu khách quan đối với các chủ thể trong nền kinh tế, tạo động lực kích thích sản xuất phát triển.

Cơ chế tài chính đối với lĩnh vực sự nghiệp công tiếp tục được đổi mới theo hướng tập trung vào việc tăng cường trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp công lập, góp phần quan trọng nâng cao chất lượng dịch vụ công, giảm áp lực chi cho NSNN và cải thiện đời sống cho người lao động qua đó góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Các cơ chế, chính sách về quản lý tài chính doanh nghiệp và sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp

cũng đã được ban hành khá đầy đủ và được điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp và tình hình thị trường. Nhờ đó, quá trình tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước (DNNN), trọng tâm là các tập đoàn, tổng công ty nhà nước được đẩy mạnh; hiệu quả hoạt động của DNNN sau cổ phần hóa từng bước được nâng cao, quản trị doanh nghiệp được đổi mới. Khu vực DNNN tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế, đi đầu trong đổi mới, ứng dụng KHCN trong sản xuất, nâng cao chất lượng lao động.

Hệ thống các cơ chế, chính sách đẩy mạnh tái cơ cấu và phát triển các thị trường tài chính, dịch vụ tài chính được tiếp tục hoàn thiện đồng bộ, phù hợp với đường lối phát triển kinh tế thị trường và các cam kết hội nhập. Khuôn khổ pháp lý được hình thành để phát triển hoạt động của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm, thị trường chứng khoán (TTCK) phái sinh, lĩnh vực kế toán, kiểm toán, xổ số, vui chơi có thưởng...; từng bước ổn định và nâng cao định mức xếp hạng tín nhiệm quốc gia, tạo điều kiện giảm dần chi phí huy động trên thị trường vốn quốc tế. Bên cạnh đó, hành lang pháp lý hỗ trợ quá trình tái cơ cấu thị trường tài chính, bao gồm bảo hiểm, chứng khoán và ngân hàng cũng tiếp tục được đẩy mạnh, góp phần quan trọng trong việc huy động vốn cho sản xuất - kinh doanh, tạo điều kiện cho doanh nghiệp có thêm nguồn vốn cho đầu tư mở rộng sản xuất và nâng cấp công nghệ.

1.2. Thực hiện các định hướng, mục tiêu tái cơ cấu kinh tế trong lĩnh vực tài chính - ngân sách, gắn với quá trình nâng cao năng suất các nhân tố tổng hợp và năng suất lao động

Để triển khai các mục tiêu, nhiệm vụ trong các nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 - 2020 (Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19/02/2013 và Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 19/6/2013), bên cạnh tái cơ cấu thu - chi NSNN và nợ công, ba trọng tâm là tái cơ cấu đầu tư công, tái cơ cấu DNNN và tái cơ cấu các thị trường tài chính cũng đã được chú trọng đẩy mạnh.

Tái cơ cấu đầu tư, trọng tâm là đầu tư công

Các cơ chế, chính sách về đầu tư công được hoàn thiện và tổ chức thực hiện tốt nhằm khuyến khích đa dạng hóa nguồn lực cho đầu tư phát triển và nâng cao hiệu quả công tác quản lý vốn đầu tư công (như Luật NSNN 2015; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2016 - 2020...). Đầu tư công được từng bước cơ cấu lại trên cơ sở các ưu tiên chiến lược, xây dựng và triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, đẩy mạnh xã hội hóa trong đầu tư trên cơ sở ban hành quy định về khuyến khích đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Đồng thời công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành Luật Đầu tư công và các quy định pháp luật về kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư công được tăng cường. Đến nay về cơ bản cơ chế phân bổ vốn đầu tư được đổi mới theo

hướng minh bạch hóa, thực hiện cân đối vốn đầu tư theo kế hoạch trung hạn, vốn đầu tư được tập trung hơn cho các công trình dự án quan trọng, cấp thiết, sớm hoàn thành, đưa nhanh vào sử dụng để phát huy hiệu quả; đầu tư kết cấu hạ tầng đã tăng đáng kể về tỷ trọng, góp phần thực hiện các mục tiêu như nâng cao chất lượng, hiệu quả đầu tư (cải thiện chỉ số ICOR), nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng suất lao động, góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng.

Tài cơ cấu doanh nghiệp nhà nước

Các cơ chế, chính sách về quản lý tài chính doanh nghiệp và sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại DNNN đã được ban hành đầy đủ, đồng bộ và được điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp và tình hình thị trường, thúc đẩy tái cơ cấu DNNN, bảo đảm ngăn chặn thất thoát vốn, tài sản nhà nước, tạo sự minh bạch trong công tác quản lý tài chính DNNN, nâng cao trách nhiệm kiểm tra, giám sát của chủ sở hữu; phân định rõ quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của chủ sở hữu cũng như doanh nghiệp để đáp ứng yêu cầu quản lý trong tình hình mới. Cơ chế, chính sách hỗ trợ quá trình sắp xếp, cổ phần hóa và thoái vốn được hoàn thiện, khắc phục có kết quả những bất cập trong triển khai thực hiện. Cùng với đó, hiệu quả hoạt động, sức cạnh tranh của DNNN được cải thiện, tình trạng đầu tư dàn trải, đầu tư vào các ngành, lĩnh vực không phải là ngành kinh doanh chính đã từng bước được khắc phục và chấn chỉnh. Cơ cấu DNNN đã từng bước được sắp xếp, điều chỉnh phù hợp với yêu cầu phát triển theo

lĩnh vực, ngành nghề cũng như xu hướng phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện mục tiêu nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế, đổi mới công nghệ trong sản xuất - kinh doanh, thực hiện mục tiêu CNH, HĐH.

Tái cơ cấu thị trường chứng khoán, doanh nghiệp bảo hiểm

Về cơ bản việc tái cấu trúc TTCK và các doanh nghiệp bảo hiểm đã được hoàn thành theo đúng lộ trình đề ra và đạt được những kết quả tích cực, khung khổ pháp lý cho hoạt động tái cấu trúc TTCK được xác lập, tập trung tái cơ cấu 4 trụ cột chính là cơ sở hàng hóa, cơ sở nhà đầu tư, tổ chức kinh doanh chứng khoán và hệ thống tổ chức TTCK. Đối với thị trường trái phiếu, đã thực hiện tái cơ cấu danh mục trái phiếu chính phủ (TPCP) theo hướng kéo dài kỳ hạn còn lại của danh mục để giảm áp lực trả nợ trong ngắn hạn cho NSNN, thực hiện đa dạng hóa các sản phẩm, tạo thêm nguồn lực cho đầu tư phát triển. Hệ thống pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm tiếp tục được hoàn thiện, tạo môi trường, nền tảng pháp lý thuận lợi cho sự phát triển của thị trường, ngày càng đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng, góp phần phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an sinh xã hội.

1.3. Phát triển khoa học - công nghệ nhằm thúc đẩy năng suất các nhân tố tổng hợp và năng suất lao động

Từ khi tiến hành công cuộc đổi mới đất nước đến nay, Đảng và Nhà nước luôn khẳng định vị trí và vai trò của KHCN đối với phát triển kinh tế - xã hội. Quan điểm coi KHCN là

quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực của CNH, HĐH được quán triệt trong nhiều văn kiện của Đảng. Triển khai các chủ trương, đường lối của Đảng về KHCN, hệ thống pháp luật về KHCN đã được tạo lập và liên tục được hoàn thiện, phát triển. Trong đó, nhiều giải pháp về tài chính cũng được thực hiện nhằm phát triển KHCN và tăng sự đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế, như: Các quy định về đầu tư, tài chính phục vụ phát triển KHCN ngày càng được hoàn thiện. Luật KHCN năm 2013 quy định Nhà nước bảo đảm chi cho KHCN từ 2% trở lên trong tổng chi NSNN hằng năm và tăng dần theo yêu cầu phát triển của sự nghiệp KHCN. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư, tài trợ cho KHCN. Hệ thống các chính sách ưu đãi về tài chính đa dạng, đồng bộ đã được hình thành phù hợp với các nguyên tắc của thương mại và thông lệ quốc tế nhằm thu hút vốn, khuyến khích đầu tư theo các lĩnh vực ưu tiên phát triển (lĩnh vực công nghệ cao, lĩnh vực nghiên cứu và phát triển KHCN, phát triển cơ sở hạ tầng, lĩnh vực sản xuất tạo giá trị gia tăng cao...) với các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp (về thuế suất, kỳ miễn thuế, giảm thuế...), thuế nhập khẩu (miễn, giảm thuế, hoàn thuế...); ưu đãi về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước... cùng với các chính sách ưu đãi về tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu, hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, hỗ trợ đào tạo lao động chất lượng cao. Trong đó, để thu hút vốn đầu tư cho KHCN, Luật Đầu tư năm 2014 quy định hoạt động công nghệ cao, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ công

nghe cao; hoạt động nghiên cứu và phát triển là một trong những lĩnh vực được ưu đãi đầu tư; Luật Thuế giá trị gia tăng đã bổ sung quy định những thiết bị, máy móc, vật tư, phương tiện vận tải thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng vào mục đích nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng; nâng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án đầu tư cần khuyến khích, có chính sách để thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường đầu tư cho KHCN, phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Quỹ Phát triển KHCN quốc gia, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia cũng đã được thành lập; cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức KHCN công lập được đẩy mạnh; thành lập doanh nghiệp KHCN để huy động các nguồn lực khác nhau cho phát triển KHCN. Bước đầu áp dụng cơ chế Nhà nước đặt hàng nhiệm vụ KHCN, cơ chế khoán chi đối với nhiệm vụ KHCN các cấp; đổi mới cơ cấu các chương trình KHCN; trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các tổ chức KHCN công lập và hình thành doanh nghiệp KHCN, qua đó đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các cơ sở KHCN.

Ngân sách nhà nước cũng đã tăng cường hỗ trợ cho các dự án nghiên cứu KHCN trong việc xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; tăng cường năng lực thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa phục vụ công tác quản lý nhà nước; đào tạo đội ngũ chuyên gia, cán bộ tư vấn về năng suất, chất lượng tại các bộ, ngành, địa phương; thông tin tuyên truyền; phổ

biến, vận động thực hiện phong trào năng suất, chất lượng; hướng dẫn áp dụng các hệ thống quản lý, mô hình, công cụ cải tiến năng suất và chất lượng cho các doanh nghiệp và các nội dung khác.

Trong những năm gần đây, nguồn lực tài chính cho KHCN được gia tăng, bước đầu tạo điều kiện đầu tư phát triển tiềm lực KHCN, phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đầu tư cho hoạt động chuyên môn, KHCN trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội chiếm tỷ trọng ngày càng cao (bình quân giai đoạn 2009 - 2014 chiếm 2,13%, cao hơn mức bình quân 1,43% trong giai đoạn 2007 - 2010). Chi NSNN cho KHCN tăng tương đối nhanh. Dự toán chi NSNN cho KHCN giai đoạn 2011 - 2015 ở mức 13,9 nghìn tỷ đồng/năm. Bên cạnh đó, chi cho nghiên cứu và phát triển năm 2013 chiếm 43% tổng chi quốc gia cho KHCN, hơn một nửa nguồn chi này là từ NSNN (chiếm 56,7%)³. Khu vực doanh nghiệp cũng đã chủ động đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển. Theo đó, chi của doanh nghiệp chiếm 41,8% tổng chi quốc gia cho nghiên cứu và phát triển trong năm 2013. Nhờ đó, KHCN ở nước ta trong một số lĩnh vực mũi nhọn đã tiếp cận trình độ các nước tiên tiến khu vực, thúc đẩy ứng dụng các công nghệ mới. Tiềm lực KHCN đất nước được củng cố và có bước phát triển,

³ Nguồn: Bộ KHCN, 2016.

trong đó, các tổ chức ngoài công lập có xu hướng ngày càng gia tăng. Các quỹ về KHCN được thành lập, bước đầu đi vào hoạt động và phát huy hiệu quả. Hoạt động quản lý nhà nước về KHCN đã và đang được đổi mới với môi trường pháp luật ngày càng hoàn thiện; tách biệt chức năng quản lý nhà nước với hoạt động sự nghiệp; triển khai cơ chế tuyển chọn (đấu thầu) khách quan trong thực hiện nhiệm vụ KHCN.

1.4. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực có chất lượng, trình độ chuyên môn cao và khả năng thích ứng nhanh với thay đổi KHCN được coi là yếu tố then chốt để phát triển nền kinh tế Việt Nam phát triển theo hướng hiện đại, bền vững. Đại hội XI của Đảng đã đề ra chủ trương thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao đối với các ngành, lĩnh vực chủ yếu, mũi nhọn. Để thực hiện các định hướng này, nhiều giải pháp về tài chính cũng đã được ban hành và tổ chức thực hiện. Trong đó, cơ chế tài chính đối với lĩnh vực sự nghiệp công tiếp tục được đổi mới theo hướng tập trung vào việc tăng cường trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp công lập (Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015). Cùng với đó, các chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động sự nghiệp công, đặc biệt là lĩnh vực giáo dục, dạy nghề... cũng được triển khai thực hiện như chính sách miễn giảm thuế, ưu đãi về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, ưu đãi tín dụng... Việc triển khai bước đầu đã huy động được một nguồn lực xã hội đáng kể đầu

tư cho các lĩnh vực trên, làm giảm áp lực cho các cơ sở công lập. Đồng thời, các cơ sở giáo dục, đào tạo ngoài công lập đã cùng với hệ thống các đơn vị công lập đáp ứng tốt hơn các nhu cầu ngày càng tăng của toàn xã hội, tăng khả năng tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ cho người dân nói chung và người lao động nói riêng, qua đó nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Ngoài ra, trong giai đoạn 2011 - 2015, nhiều chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ kinh phí học tập đã được thực hiện cùng với cơ chế thu, sử dụng học phí đối với các cơ sở giáo dục, đào tạo, tạo điều kiện cho các đối tượng học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn có cơ hội được học tập. Mức thu học phí được tính toán phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của từng khu vực và khả năng chi trả của người dân theo địa bàn, qua đó góp phần quan trọng trong việc nâng cao trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực.

Kết quả là, đầu tư cho giáo dục - đào tạo nhằm phát triển nguồn vốn con người và đạt được những kết quả quan trọng. Dự toán chi NSNN cho giáo dục - đào tạo giai đoạn 2011 - 2015 ở mức 183,4 nghìn tỷ đồng/năm (chiếm 19,2% tổng chi NSNN). Trong đó, chi đầu tư phát triển cho giáo dục - đào tạo ở mức 29,6 nghìn tỷ đồng (chiếm khoảng 16,4% tổng chi cho giáo dục - đào tạo), chi thường xuyên ở mức 153,8 nghìn tỷ đồng (chiếm 83,6%). Ngoài ra, NSNN cũng hỗ trợ việc đào tạo đội ngũ chuyên gia, cán bộ tư vấn về năng suất, chất lượng tại các bộ, ngành, địa phương trong nhiều dự án nghiên cứu

KHCN. Qua đó đã góp phần nâng cao trình độ lực lượng lao động của đất nước, tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ khoảng 40% (năm 2010) lên 51,6% (năm 2015).

1.5. Chính sách tài chính thúc đẩy phát triển cơ sở hạ tầng

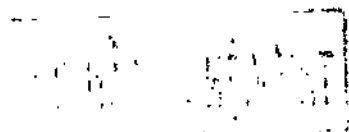
Với chủ trương, chính sách ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, thời gian qua nhiều giải pháp đã được ban hành và hoàn thiện nhằm thu hút có hiệu quả, kịp thời các nguồn tài chính trong và ngoài nước cho phát triển hạ tầng, bao gồm cả hạ tầng công nghiệp. Bên cạnh đó, các công cụ đầu tư tài chính để huy động có hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đã được chủ động rà soát, đa dạng hóa như cơ cấu lại thị trường chứng khoán; hoàn thiện cơ chế thúc đẩy sự phát triển của thị trường TPCP và trái phiếu doanh nghiệp; chủ động tiếp cận các nguồn vốn dài hạn từ các tổ chức tài chính quốc tế cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng; xây dựng và tổ chức thực hiện mô hình quỹ đầu tư phát triển địa phương. Bên cạnh đó, bước đầu hình thành được các cơ chế để thúc đẩy xã hội hóa đầu tư, thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển hạ tầng. Nhiều chính sách ưu đãi về tài chính (bao gồm ưu đãi về thuế, phí, tiếp cận tín dụng...) và về đất đai đã được xây dựng, tổ chức thực hiện. Nhờ đó, trong những năm gần đây, kết cấu hạ tầng giao thông đã được phát triển theo hướng đồng bộ, có trọng tâm, tập trung vào các công trình có tính kết nối, lan tỏa, tạo động lực. Một số công trình giao thông hiện đại như đường bộ cao tốc, cảng biển quốc

tế, cảng hàng không quốc tế đã được đầu tư xây dựng đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế. Giao thông nông thôn có bước phát triển mạnh mẽ. Kết nối hệ thống giao thông trung ương với hệ thống giao thông địa phương tốt hơn đã tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

1.6. Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và cải cách thủ tục hành chính

Môi trường kinh doanh Việt Nam năm 2015 và giai đoạn 2011 - 2015 nhìn chung đã được cải thiện đáng kể. Khuôn khổ pháp lý cho đầu tư kinh doanh đã được xây dựng, đổi mới và hoàn thiện với việc Quốc hội thông qua nhiều luật theo hướng thúc đẩy các hoạt động đầu tư, gia nhập thị trường và sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp. Một số chính sách miễn, giảm, gia hạn các khoản thuế và thu NSNN đã góp phần nâng cao tính hấp dẫn của môi trường đầu tư, tạo điều kiện cho doanh nghiệp và người dân có thêm nguồn lực cho đầu tư và tiêu dùng, góp phần thúc đẩy sản xuất - kinh doanh phát triển. Cải cách thể chế trong lĩnh vực tài chính đã bảo đảm đồng bộ với cải cách thể chế trong các lĩnh vực có liên quan, góp phần thúc đẩy các yếu tố thị trường và các loại thị trường tài chính phát triển, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, thuận lợi cho đầu tư và sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp.

Cải cách hành chính được triển khai thực hiện quyết liệt theo các nghị quyết số 19/NQ-CP của Chính phủ và đã đạt nhiều kết quả tích cực, góp phần tạo thuận lợi, giảm thời gian,



chi phí cho doanh nghiệp, tăng cường sự minh bạch của môi trường kinh doanh. Trong lĩnh vực tài chính, chỉ số cải cách hành chính có sự cải thiện rõ rệt; thủ tục hành chính thuế, hải quan được rà soát và đơn giản hóa; rút ngắn số giờ nộp thuế; mở rộng triển khai nộp thuế qua hệ thống ngân hàng, đẩy mạnh tự động hóa quy trình tiếp nhận giải quyết hồ sơ, thủ tục hành chính thuế, khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện việc kê khai thuế qua mạng Internet; giảm thời gian làm thủ tục hải quan, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất - kinh doanh.

Các tổ chức quốc tế lớn cũng đã ghi nhận những cải thiện về môi trường kinh doanh của Việt Nam trong thời gian qua. Báo cáo môi trường kinh doanh 2016 của Ngân hàng Thế giới (WB) đánh giá Việt Nam thuộc nhóm các nước cải cách mạnh mẽ nhất về môi trường kinh doanh. Theo đó, thứ hạng môi trường kinh doanh của Việt Nam tăng 3 bậc so với năm 2014, lên vị trí 90/189 nhờ sự cải thiện của 5 chỉ số gồm: Thành lập doanh nghiệp (tăng 6 bậc); tiếp cận điện năng (tăng 22 bậc); vay vốn tín dụng (tăng 8 bậc); nộp thuế (tăng 4 bậc); xử lý doanh nghiệp mất khả năng thanh toán (tăng 2 bậc). Theo Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2015 - 2016 của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF), chỉ số năng lực cạnh tranh của Việt Nam có sự cải thiện đáng kể so với năm 2014 khi tăng 12 bậc, lên vị trí 56/140 nền kinh tế. Kết quả khảo sát hàng quý lần thứ 18 về Chỉ số môi trường kinh doanh (BCI) tại Việt Nam của

Phòng Thương mại châu Âu (EuroCham) cũng cho thấy sự gia tăng trong niềm tin kinh doanh, triển vọng và kỳ vọng vào tương lai của các doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam.

2. Một số hạn chế

Mặc dù đã đạt được nhiều kết quả tích cực nhưng các cơ chế, chính sách tài chính hỗ trợ thúc đẩy TFP và năng suất lao động đã bộc lộ một số bất cập cần phải được tập trung giải quyết trong thời gian tới.

(i) Công tác hoàn thiện thể chế, chính sách nói chung và trong lĩnh vực tài chính - ngân sách nói riêng còn chậm, chưa đồng bộ, hiệu lực hiệu quả chưa cao, ảnh hưởng đến việc thúc đẩy TFP và năng suất lao động.

(ii) Quá trình tái cơ cấu ba trọng tâm là đầu tư công, DNNN và thị trường tài chính vẫn chưa đạt được kết quả mong muốn, làm hạn chế khả năng thu hút nguồn lực để thúc đẩy TFP và năng suất lao động.

(iii) Phát triển KHCN của Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn. Tiềm lực KHCN chậm được cải thiện, chưa làm chủ được quá trình nội địa hóa công nghiệp phụ trợ. Ứng dụng KHCN chưa trở thành động lực nội sinh của từng doanh nghiệp, ngành, lĩnh vực. Việc khai thác và sử dụng các thành tựu về KHCN của các nước tiên tiến còn hạn chế. Nhập khẩu máy móc thiết bị từ các nước có công nghệ thấp chiếm tỷ trọng cao (nhập siêu lớn từ Trung Quốc). Tỷ trọng công nghệ chế tạo thấp, công nghiệp chủ yếu gia công, hàm lượng giá trị gia tăng thấp. Nhìn chung,



trình độ phát triển KHCN của Việt Nam còn khoảng cách so với nhiều nước trong khu vực. Hạn chế về khả năng ứng dụng công nghệ đang được xem là một trong những rào cản lớn nhất đối với yêu cầu thúc đẩy TFP và năng suất lao động.

(iv) Việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở Việt Nam cũng đang bộc lộ một số vấn đề. Chất lượng nguồn nhân lực chậm được cải thiện. Tỷ trọng lao động qua đào tạo còn thấp. Lao động của khu vực nông - lâm nghiệp và thủy sản chiếm đến 47% tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế⁴. Chất lượng giáo dục - đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn, đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao còn hạn chế. Lao động hiểu biết và có kỹ năng về công nghệ cũng như khả năng thích nghi với công nghệ mới còn thiếu. Đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao còn hạn chế. Tỷ lệ lao động không có chuyên môn kỹ thuật và công nhân kỹ thuật không có bằng cấp chiếm đến 84,4% trong cơ cấu nguồn cung lao động năm 2014. Hạn chế về nguồn nhân lực cũng đang được xem là rào cản lớn đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, tái cơ cấu, đổi mới mô hình tăng trưởng. So với nhiều quốc gia trong khu vực, tổng nguồn lực công dành cho

⁴ Ở các nước trong khu vực, tỷ lệ lao động nông nghiệp thấp hơn nhiều: Thái Lan (39%), Trung Quốc (34%), Malaysia (11%), Hàn Quốc (6,5%), Singapore (khoảng 1%).

giáo dục - đào tạo của Việt Nam không thấp (nếu tính theo tỷ trọng so với GDP) nhưng chất lượng nguồn nhân lực lại có sự tụt hậu khá xa. Chất lượng nguồn nhân lực thấp là một trong những nguyên nhân dẫn đến năng suất lao động của Việt Nam thấp hơn đáng kể so với nhiều nước trong khu vực⁵.

(v) Do nhu cầu phát triển hạ tầng rất lớn trong khi nguồn lực để đầu tư còn hạn chế nên nhìn chung hệ thống hạ tầng của Việt Nam, đặc biệt là hạ tầng giao thông, còn thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Những yếu kém về kết cấu hạ tầng đang là một trong những rào cản lớn đối với sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế, làm tăng chi phí đầu vào, cản trở môi trường kinh doanh cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

(vi) Mặc dù môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể, nhưng thứ hạng của Việt Nam vẫn còn thấp so với các nước trong khu vực⁶.

⁵ Theo báo cáo Con đường đến Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) 2015: Những thách thức và cơ hội đối với các doanh nghiệp của Tổ chức Lao động Quốc tế, năng suất lao động của Việt Nam vào loại thấp khi so với nhiều nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, các nước láng giềng ASEAN. Năng suất lao động của Việt Nam chỉ bằng 1/5 Malaysia và 2/5 Thái Lan, 1/8 Trung Quốc và 1/23 Singapore.

⁶ Theo Báo cáo môi trường kinh doanh 2016 của WB, Việt Nam đứng thứ 5 (vị trí 90) ở khu vực Đông Nam Á sau Singapore (1), Malaysia (18), Thái Lan (49) và Brunei (84). Theo Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2015 - 2016 của WEF, xếp hạng năng lực cạnh tranh của Việt Nam không đổi so với năm trước và vẫn đứng thứ 6 Đông Nam Á (vị trí 56) sau Singapore (2), Malaysia (18), Thái Lan (32), Indonesia (37) và Philippines (47).

Môi trường kinh doanh của Việt Nam vẫn đang tồn tại một số hạn chế, cải cách pháp lý chưa được tiến hành triệt để; việc thi hành các văn bản pháp luật, chính sách còn chưa hiệu quả. Công tác cải cách thủ tục hành chính thuế đối với cá nhân, hộ kinh doanh chưa có sự đổi mới, ứng dụng công nghệ thông tin còn hạn chế... Hệ thống hạ tầng viễn thông, đầu tư cơ sở vật chất ở nhiều nơi chưa đáp ứng được yêu cầu đã cản trở việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính nói chung và thủ tục hành chính tài chính, thuế và hải quan nói riêng, khiến thời gian làm thủ tục thuế, hải quan, đăng ký kinh doanh... còn có khoảng cách so với nhiều nước trong khu vực.

Những hạn chế, yếu kém nêu trên xuất phát từ cả nguyên nhân chủ quan và khách quan. Đó là, kinh tế thế giới phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, tăng trưởng chậm hơn so với dự báo. Cơ chế, chính sách thúc đẩy môi trường đầu tư kinh doanh nói chung còn chưa đồng bộ, chưa tính đến yếu tố khuyến khích lâu dài, việc phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương còn chậm và thiếu hiệu quả...

II. ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI

Nhằm tăng TFP và năng suất lao động, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã thông qua Nghị quyết số

05-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Nghị quyết số 05 - NQ/TW đã nhấn mạnh một số quan điểm, định hướng đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế như: Nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế, phát triển nhanh và bền vững toàn diện về cả kinh tế - xã hội và môi trường... theo hướng chú trọng và ngày càng dựa nhiều hơn vào các nhân tố thúc đẩy tăng năng suất lao động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực gắn kết chặt chẽ với thực hiện ba đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế. Bên cạnh các mục tiêu về ổn định kinh tế vĩ mô, nợ công phát triển doanh nghiệp... Nghị quyết cũng đề ra một số mục tiêu cụ thể về năng suất lao động, đó là: “Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân hằng năm cao hơn 5,5%; tốc độ tăng năng suất nội ngành đóng góp hơn 60% vào tăng năng suất lao động năm 2020”; “TFP đóng góp vào tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 30 - 35%”.

Ngoài ra, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cũng ban hành các nghị quyết, quyết định, chỉ thị để góp phần thúc đẩy tăng cường năng suất lao động và TFP. Theo đó, một số giải pháp cần được tập trung ưu tiên trong giai đoạn 2016 - 2020.



1. Hoàn thiện thể chế, thực hiện đầy đủ các quy luật của kinh tế thị trường trong quản lý, điều hành nền kinh tế vĩ mô

Đẩy mạnh quá trình hoàn thiện thể chế về sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp; hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển kinh tế tư nhân trở thành một trong những động lực quan trọng của nền kinh tế. Hoàn thiện thể chế tài chính doanh nghiệp; ban hành hệ thống các chính sách, chế độ cho phù hợp phục vụ quá trình sắp xếp, tái cơ cấu DNNN. Rà soát, bổ sung và thực hiện có hiệu quả các chính sách ưu đãi về thuế, phí, tín dụng cho doanh nghiệp trong ngành ưu tiên, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học - kỹ thuật, công nghệ tiên tiến và nâng cao năng suất lao động.

Thực hiện phân bổ các nguồn lực xã hội theo cơ chế thị trường và các định hướng về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của Nhà nước. Coi trọng và tôn trọng yếu tố “tính ưu tiên” và “tính chiến lược” trong phân bổ nguồn lực, khắc phục triệt để tình trạng đầu tư dàn trải, dàn đều trong các ngành, lĩnh vực, qua đó góp phần nâng cao năng suất và chất lượng tăng trưởng.

Hoàn thiện thể chế về tiền tệ, tín dụng và ngoại hối, cơ cấu lại thị trường chứng khoán đảm bảo sự phát triển đồng bộ, cân đối giữa thị trường cổ phiếu, thị trường trái phiếu, thị

trường các công cụ chứng khoán phái sinh. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách để các quyền về đất đai và bất động sản được vận động theo cơ chế thị trường, trở thành một nguồn vốn trong sản xuất - kinh doanh thông qua các chính sách phù hợp (ví dụ, chính sách điều tiết nguồn lực từ đất đai do Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng mang lại...). Xây dựng đồng bộ luật pháp, cơ chế, chính sách quản lý và hỗ trợ phát triển các tổ chức nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ; đổi mới đồng bộ cơ chế quản lý KHCN phù hợp với cơ chế thị trường, thúc đẩy sự phát triển của thị trường công nghệ.

Tiếp tục hoàn thiện thể chế quản lý giá, tăng tính cạnh tranh và kiểm soát độc quyền; thực hiện nhất quán cơ chế giá thị trường có sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước; tiếp tục thực hiện xóa cơ chế bao cấp qua giá đối với những hàng hóa, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công còn bao cấp, chuyển từ phí dịch vụ sang giá dịch vụ. Tổ chức thực hiện quyết liệt, đồng bộ các cơ chế, chính sách liên quan đến việc đổi mới cơ chế tài chính các đơn vị sự nghiệp công; tăng cường phân cấp và tăng tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ và trong sử dụng nguồn nhân lực và nguồn lực tài chính gắn với yêu cầu nâng cao trách nhiệm giải trình về kết quả của các đơn vị cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, nhất là trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và KHCN là các nhân tố góp phần nâng cao TFP và năng suất lao động.

2. Tăng cường hiệu quả huy động, phân bổ nguồn lực cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội gắn với quá trình tái cơ cấu, chuyển đổi mô hình tăng trưởng

Đa dạng hóa các kênh huy động vốn cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội; khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng góp phần tạo nền tảng cho quá trình CNH, HĐH. Đẩy mạnh việc thực hiện chính sách xã hội hóa đầu tư trong một số lĩnh vực, đặc biệt là giáo dục - đào tạo, KHCN. Hình thành các cơ chế phù hợp để nâng cao tính định hướng của NSNN trong việc thu hút các nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước để phát triển các lĩnh vực sự nghiệp công, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Nâng cao hiệu quả huy động nguồn lực tài chính từ bên ngoài; đa dạng hóa các công cụ đầu tư tài chính để huy động có hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung, sự nghiệp CNH, HĐH đất nước nói riêng.

Tăng cường hiệu quả phân bổ, quản lý, sử dụng nguồn lực trên cơ sở: Hoàn thiện hệ thống khuôn khổ pháp lý về quản lý NSNN, tổ chức thực hiện có hiệu quả Luật NSNN (sửa đổi) nhằm tăng cường hiệu quả, hiệu lực quản lý, phân bổ, sử dụng nguồn NSNN gắn với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nói chung, nâng cao năng suất, chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế nói riêng. Quản

lý, cơ cấu lại chi NSNN theo các ưu tiên chiến lược của nền kinh tế; giai đoạn 2016 - 2020 tiếp tục đầu tư hợp lý cho con người; đảm bảo chi NSNN cho KHCN và môi trường theo quy định; tăng dần tỷ trọng chi đầu tư phát triển, chi trả nợ theo đúng các cam kết.

3. Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án tổng thể tái cơ cấu nền kinh tế và các đề án tái cơ cấu ngành, lĩnh vực theo hướng đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật và đổi mới công nghệ, phát triển kinh tế xanh, tăng nhanh giá trị nội địa, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và của cả nền kinh tế, tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

4. Đẩy mạnh và đa dạng hóa nguồn lực cho phát triển cơ sở hạ tầng

Hoàn thiện quy hoạch hệ thống kết cấu hạ tầng cả nước, trọng tâm vùng, bảo đảm sử dụng tiết kiệm các nguồn lực và hiệu quả tổng thể của nền kinh tế, bảo vệ môi trường, nhất là giao thông, thủy điện, thủy lợi. Sử dụng đồng bộ các giải pháp nhằm thu hút có hiệu quả và kịp thời các nguồn tài chính trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng. Thúc đẩy sự tham gia của các thành phần kinh tế trong đầu tư phát triển hạ tầng.

Nâng cao hiệu quả và phát huy vai trò định hướng của nguồn lực tài chính nhà nước trong việc đầu tư phát triển các công trình cơ sở hạ tầng. Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch đầu tư và thực hiện quản lý đầu tư theo quy hoạch. Hoàn thiện các chính sách tài chính đất đai để có thể tạo ra những đột phá trong huy động nguồn lực này đầu tư cho hạ tầng cơ sở phù hợp với xu hướng phát triển của các quan hệ đất đai trong điều kiện kinh tế thị trường ở nước ta giai đoạn tới.

5. Thúc đẩy phát triển khoa học - công nghệ

Nâng cao hiệu quả huy động và đa dạng hoá nguồn lực đầu tư cho KHCN, trong đó tiếp tục đảm bảo bố trí đủ nguồn lực và nâng cao hiệu quả đầu tư từ NSNN cho hoạt động KHCN. Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động đầu tư cho KHCN, thu hút các thành phần xã hội tham gia hoạt động KHCN, tăng cường sự gắn kết chặt chẽ giữa KHCN với sản xuất, thúc đẩy phát huy sáng tạo cải tiến kỹ thuật để nâng cao năng lực sản xuất và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đẩy mạnh việc nghiên cứu các sản phẩm KHCN gắn với kết quả đầu ra, đáp ứng nhu cầu của xã hội và thu hút được nguồn vốn đầu tư, thương mại hóa kết quả nghiên cứu từ doanh nghiệp.

Đổi mới cơ chế phân bổ và sử dụng nguồn lực NSNN cho phát triển KHCN; đổi mới đồng bộ cơ chế tài chính đối với lĩnh vực KHCN, đảm bảo sử dụng có hiệu quả nguồn lực NSNN cho KHCN, khắc phục tình trạng phân bổ thiếu căn cứ và thiếu tính ưu tiên. Tiếp tục đẩy mạnh việc đổi mới cơ chế

quản lý tài chính đối với đơn vị sự nghiệp khoa học công lập trên cơ sở tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm và trách nhiệm giải trình; thực hiện sắp xếp, chuyển đổi các tổ chức nghiên cứu khoa học sang đơn vị sự nghiệp tự trang trải kinh phí. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng cho doanh nghiệp trong lĩnh vực KHCN. Có chính sách tài chính khuyến khích các doanh nghiệp cơ cấu lại hoạt động sản xuất - kinh doanh, phát triển theo chiều sâu, ứng dụng các công nghệ mới, công nghệ nguồn.

6. Thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng lao động

Đổi mới cơ cấu và phương thức đầu tư của NSNN cho giáo dục, đào tạo và đào tạo nghề. Đẩy mạnh thực hiện cơ chế đấu thầu, đặt hàng, mua hàng, giao nhiệm vụ để đảm bảo sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tăng cường cạnh tranh, nâng cao chất lượng dịch vụ; mở rộng và nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường đại học trong tuyển sinh, xây dựng nội dung và chương trình... Thực hiện đồng bộ các giải pháp để thu hút sự tham gia của khu vực tư nhân trong việc đầu tư cho giáo dục - đào tạo thông qua các cơ chế ưu đãi về tài chính phù hợp. Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về thị trường lao động, nâng cao năng lực dự báo, kế hoạch hóa nguồn nhân lực dựa trên các tín hiệu của thị trường; mở rộng các hình thức đào tạo nghề gắn với chuyển giao công nghệ mới.

7. Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh

Tiếp tục sửa đổi, hoàn thiện hệ thống pháp luật tài chính đối với doanh nghiệp, tập trung tháo gỡ các rào cản, vướng mắc về chính sách thuế, hải quan, chế độ kế toán, kiểm toán, thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài chính trên cơ sở tôn trọng quyền tự do kinh doanh, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, ổn định, minh bạch, thông thoáng phù hợp với tinh thần Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư nhằm giải phóng, phát triển sức sản xuất của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

Mở rộng cơ sở thuế, áp dụng mức thuế suất hợp lý, đảm bảo công bằng, bình đẳng về thuế giữa các đối tượng nộp thuế; đảm bảo phù hợp với các cam kết quốc tế; tạo môi trường sản xuất - kinh doanh thuận lợi và thúc đẩy đầu tư và khuyến khích doanh nghiệp đổi mới sáng tạo. Hiện đại hóa toàn diện công tác quản lý thuế cả về phương pháp quản lý thủ tục hành chính theo định hướng chuẩn mực quốc tế; ứng dụng công nghệ thông tin và thuế điện tử để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế. Tập trung xây dựng hải quan Việt Nam hiện đại, minh bạch, thủ tục hải quan đơn giản, hài hòa đạt chuẩn quốc tế trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu tập trung và áp dụng rộng rãi phương thức quản lý rủi ro.

ThS. Nguyễn Thị Hải Bình - ThS. Trần Thu Thủy

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo số 77/BC-CP ngày 16/3/2016 về thực hiện kế hoạch tài chính - NSNN năm 2015.
2. Bộ Khoa học và Công nghệ (2016), *Khoa học và công nghệ Việt Nam 2015*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), Đề án đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế.
4. Bộ Tài chính (2016), Báo cáo nâng cao năng suất các nhân tố tổng hợp và năng suất lao động phục vụ cho quá trình tái cơ cấu nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng.
5. CIEM (2016), *Nâng cao tỷ trọng và tác dụng của năng suất các nhân tố tổng hợp*.
6. Hyun H. Son (2010), *Human Capital Development*.